

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ 3/2018  
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2018**

---

*Tháng 10 năm 2018*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2018 kết thúc ngày 30/9/2018.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

#### Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

#### Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách	Từ ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Trưởng phòng TCKT	Đến ngày 01/07/2018

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 85/2008/TT-BTC ngày 06/10/2008 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2018  
Tại ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>260.421.949.060</b>	<b>286.112.514.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.401.712.385</b>	<b>1.652.791.580</b>
1. Tiền	111	1	1.401.712.385	1.652.791.580
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.607.355.877</b>	<b>164.300.537.527</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	101.159.900.876	147.338.090.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.795.956.427	17.769.333.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	5.563.058.652	4.104.673.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.911.560.078)	(4.911.560.078)
8. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>121.583.712.443</b>	<b>95.505.920.737</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	121.583.712.443	95.505.920.737
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.829.168.355</b>	<b>24.653.264.944</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.818.668.999	304.047.131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.591.110.345	23.929.317.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	419.389.011	419.899.885
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>424.739.338.331</b>	<b>447.418.737.601</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39.799.497	39.799.497
6. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3.482.929.978	3.482.929.978
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>175.616.105.417</b>	<b>180.514.696.826</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	171.220.340.564	176.034.994.472
- Nguyên giá	222		321.890.339.053	321.984.327.002
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(150.669.998.489)	(145.949.332.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.395.764.853	4.479.702.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(466.610.547)	(382.673.046)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	9	<b>3.597.960.298</b>	<b>3.670.402.450</b>
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.088.104.793)	(2.015.662.641)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>240.460.184.542</b>	<b>257.960.184.542</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251.161.360.000	251.161.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(10.801.175.458)	(10.801.175.458)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.065.088.074</b>	<b>5.273.453.783</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.065.088.074	5.273.453.783
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>685.161.287.391</b>	<b>733.531.252.389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Quý 3 năm 2018  
Tại ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>380.808.501.995</b>	<b>437.428.368.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>332.130.825.656</b>	<b>396.962.003.859</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	92.244.233.373	97.882.632.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.381.308.396	24.593.059.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.844.625.849	637.012.411
4. Phải trả người lao động	314		685.226.606	764.086.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	17.592.984.712	33.665.952.762
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	22.541.327.534	24.090.116.842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	173.995.542.360	211.673.864.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		845.576.826	3.655.278.826
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.677.676.339</b>	<b>40.466.364.840</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.504.816.364	
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.409.799.975	1.703.304.840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	38.763.060.000	38.763.060.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>304.352.785.396</b>	<b>296.102.883.690</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>304.352.785.396</b>	<b>296.102.883.690</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.864.855.110	136.864.855.110
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.852.565.793)	(21.102.467.499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.102.467.499)	578.560.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.249.901.706	(21.681.027.643)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>685.161.287.391</b>	<b>733.531.252.389</b>



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2018  
Tại ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.716.108.200	34.700.119.096	85.247.710.973	131.313.909.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	32.716.108.200	34.700.119.096	85.247.710.973	131.313.909.968
4. Giá vốn hàng bán	11	2	14.397.195.031	26.118.992.837	54.039.735.331	99.735.453.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.318.913.169	8.581.126.259	31.207.975.642	31.578.456.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	6.652.352.267	790.431.592	17.187.358.000	6.466.402.114
7. Chi phí tài chính	22	4	5.979.617.754	4.568.807.559	18.343.724.871	13.545.162.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.633.292.754	4.568.807.559	17.878.921.976	13.545.162.004
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	7.071.441.827	4.499.622.017	22.048.042.537	22.277.834.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.920.205.855	303.128.275	8.003.566.234	2.221.862.416
11. Thu nhập khác	31	6	322.018.821	(166.419.364)	331.246.639	247.876.686
12. Chi phí khác	32	7	57.706.133	874.664	84.911.167	12.107.200
13. Lợi nhuận khác	40		264.312.688	(167.294.028)	246.335.472	235.769.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.184.518.543	135.834.247	8.249.901.706	2.457.631.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.184.518.543	135.834.247	8.249.901.706	2.457.631.902



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Người lập

Hà Nội, , ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018 VND	đến 30/09/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.249.901.706	2.457.631.902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.313.279.744	12.681.676.088
- Các khoản dự phòng	03		-	(20.872.246.842)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(192)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.504.936.993)	(5.851.720.104)
- Chi phí lãi vay	06		17.878.921.976	13.545.162.004
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.937.166.433	1.960.502.856
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		54.083.879.616	(49.278.535.991)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(26.077.791.706)	(2.785.900.518)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(18.136.960.337)	44.622.368.565
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.317.719.229)	(485.351.289)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.878.921.976)	(13.547.921.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.017.917.359
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.809.702.000)	(2.706.674.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.799.950.801	(19.203.594.467)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(881.898.618)	(29.492.542.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			40.000.000
			873.811.771	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.135.378.491	6.303.335.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.627.291.644	(23.149.206.889)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188.484.078.360	216.083.202.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(226.162.400.000)	(198.794.938.414)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.402.717.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.678.321.640)	9.885.545.596
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(251.079.195)	(32.467.255.760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.652.791.580	39.338.858.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			192
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	1.401.712.385	6.871.602.607



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2008 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng  
*(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).*

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);*
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 84.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);*
- Giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 30/09/2018 là 52 lao động.

**2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, đập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

**5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**(\*) DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC**

TT	Tên xí nghiệp
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt – Xí nghiệp Khách Sạn Quang Phú

**(\*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:**

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	<b>Công ty TNHH</b>		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	<b>Công ty Cổ phần</b>		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**a. LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**b. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

**c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

**d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

**e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

**f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đút hăng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

**h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

**5 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**6 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**7 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.062.111.264	201.480.565
Tiền gửi ngân hàng	339.601.121	1.451.311.015
Cộng	<u>1.401.712.385</u>	<u>1.652.791.580</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**  
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	Tại ngày
	30/09/2018	30/09/2018	30/09/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>99.707.314.859</b>	<b>99.707.314.859</b>	<b>742.700.764</b>	<b>742.700.764</b>	<b>742.700.764</b>
Ban QLDA Thăng Long	1.700.465.684	1.700.465.684			1.700.465.684
Ban QLDA 6	674.119.470	674.119.470			1.148.434.072
VPĐH cầu An Đông - HuynDai Amco	18.014.861.745	18.014.861.745			23.336.456.795
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188.559.380	188.559.380			188.559.380
Tổng công ty XDCTI giao thông 1	8.589.858.145	8.589.858.145			8.589.858.145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154.660.043	154.660.043			154.660.043
Công ty Cổ phần Công trình 6	3.447.775.641	3.447.775.641			3.324.424.641
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT	4.515.843.000	4.515.843.000			6.915.843.000
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	6.985.015.750	6.985.015.750			1.123.634.750
Ban QLDA Giao thông nông thôn	4.117.633.500	4.117.633.500			5.668.033.500
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	18.344.744.000	18.344.744.000			22.196.514.000
Ban QLDA đường sắt	13.535.671.480	13.535.671.480			13.887.199.555
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.694.370.080	5.694.370.080			6.302.082.080
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	547.263.000	547.263.000			570.807.000
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	10.022.570.552	10.022.570.552			14.080.918.318
Công ty CP nèn móng Đua Fat	975.173.000	975.173.000			1.125.174.000
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301.576.000	301.576.000			301.576.000
Các đối tượng khách hàng khác	1.897.154.389	1.897.154.389			14.642.796.084
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<b>1.452.586.017</b>	<b>1.452.586.017</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Công ty Cổ phần công trình 878	1.452.586.017	1.452.586.017			5.643.905.399
- Công ty Cổ phần công trình 875					6.899.117.205
- Công ty Cổ phần công trình 793					753.222.557
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng					949.988.800
<b>Tổng cộng:</b>	<b>101.159.900.876</b>	<b>101.159.900.876</b>	<b>742.700.764</b>	<b>742.700.764</b>	<b>742.700.764</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng dài hạn	39.799.497	39.799.497
Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	-	0
Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
<b>Tổng cộng:</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>
		<b>815.389.661</b>

3. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và LN được chia	0	0
- Công ty Cổ phần ĐTVT HT& Đô thị ĐS	3.190.143.096	2.138.163.587
- Tiền lợi nhuận Công ty con	875.000.000	387.500.000
- Tiền cổ tức các Công ty con	0	
- Tiền cổ tức các Công ty con	2.315.143.096	1.750.663.587
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>1.982.789.444</b>	<b>1.819.020.674</b>
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395.634.163	395.634.163
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50.000.000	50.000.000
- Chi phí dự án Hạ Long Cát Lân	217.590.000	217.590.000
- Tài sản mua lại cây xăng An Cựu-Huế	126.000.000	
- Phải thu các đối tượng khác	193.565.281	155.796.511
<b>Tạm ứng</b>	<b>390.126.112</b>	<b>147.489.639</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.563.058.652</b>	<b>4.104.673.900</b>
		<b>1.000.000.000</b>
		<b>1.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1.782.929.978	1.782.929.978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978
(*) Các khoản phải thu khác	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty CP ĐITM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.482.929.978</b>	<b>3.482.929.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. HÀNG TỒN KHO**

	Giá gốc	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.302.376.105		41.762.246.947		
Công cụ, dụng cụ	12.001.182.568		12.001.182.584		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.744.881.600		40.174.429.691		
Hàng hoá	1.535.272.170		1.568.061.515		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>121.583.712.443</b>	<b>0</b>	<b>95.505.920.737</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ		6.885.000		9.899.660
Chi phí bảo hiểm năm 2018		53.405.785		152.358.964
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV		1.159.850.000		
Chi phí sửa chữa thuê văn phòng		99.232.527		
Tiền thuê đất		499.295.688		141.788.507
<b>Cộng</b>		<b>1.818.668.999</b>		<b>304.047.131</b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	419.389.011			419.389.011
Thuế TNCN				0
Thuế nhà đất	510.874		510.874	0
<b>Cộng</b>	<b>419.899.885</b>	<b>-</b>	<b>510.874</b>	<b>419.389.011</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2018	122.227.370.875	166.351.469.110	32.524.737.891	880.749.126	321.984.327.002
Số tăng trong năm	2.690.390.711	(46.488.550)	-	254.576.800	2.898.478.961
- Mua trong năm	-	-	-	254.576.800	254.576.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.690.390.711	(46.488.550)	-	-	2.643.902.161
- Tặng khác (*)	-	613.209.630	2.379.257.280	-	2.992.466.910
Số giảm trong năm	-	613.209.630	2.379.257.280	-	2.992.466.910
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
30/09/2018	124.917.761.586	165.691.770.930	30.145.480.611	1.135.325.926	321.890.339.053
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	21.955.447.144	98.833.743.446	24.279.392.814	880.749.126	145.949.332.530
Số tăng trong năm	1.817.766.297	4.813.592.695	517.033.153	8.507.946	7.156.900.091
- Khấu hao trong năm	1.817.766.297	4.813.592.695	517.033.153	8.507.946	7.156.900.091
Số giảm trong năm	-	613.209.630	1.823.024.502	-	2.436.234.132
- Giảm do thanh lý	-	613.209.630	1.823.024.502	-	2.436.234.132
30/09/2018	23.773.213.441	103.034.126.511	22.973.401.465	889.257.072	150.669.998.489
Giá trị còn lại					
01/01/2018	100.271.923.731	67.517.725.664	8.245.345.077	-	176.034.994.472
30/09/2018	101.144.548.145	62.657.644.419	7.172.079.146	246.068.854	171.220.340.564

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
01/01/2018	4.862.375.400	4.862.375.400
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
30/09/2018	4.862.375.400	4.862.375.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
01/01/2018	382.673.046	382.673.046
Số tăng trong năm	83.937.501	83.937.501
- Khấu hao trong năm	83.937.501	83.937.501
Số giảm trong năm	-	-
30/09/2018	466.610.547	466.610.547
<b>Giá trị còn lại</b>		
01/01/2018	4.479.702.354	4.479.702.354
30/09/2018	4.395.764.853	4.395.764.853

**9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	2.015.662.641	72.442.152	2.088.104.793
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.015.662.641	72.442.152	2.088.104.793
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	3.670.402.450		3.597.960.298
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.670.402.450		3.597.960.298

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty con	251.161.360.000	251.161.360.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21.431.680.000	21.431.680.000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22.999.930.000	22.999.930.000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24.450.000.000	24.450.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23.107.600.000	23.107.600.000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26.499.700.000	26.499.700.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27.600.950.000	27.600.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	24.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	33.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và đô thị Đ.sắt	-	17.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>251.261.360.000</b>	<b>268.761.360.000</b>

**11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	6.428.299.313	6.428.299.313
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	4.372.876.145	4.372.876.145
<b>Cộng</b>	<b>10.801.175.458</b>	<b>10.801.175.458</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	932.110.308	1.182.508.566
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	874.686.198	901.738.349
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	2.207.415.773	-
Chi phí bảo dưỡng Kho Hương Thủy	-	293.173.296
Chi phí sửa chữa sà lan Trường Thành 88	632.192.424	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	418.683.370	2.896.033.573
<b>Cộng</b>	<b>5.065.088.074</b>	<b>5.273.453.783</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 30/09/2018 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2018 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.799.023.985	15.799.023.985	15.799.023.985	35.823.745.865	35.823.745.865	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	76.445.209.388	76.445.209.388	76.445.209.388	62.058.886.627	62.058.886.627	
- Công ty CP công trình 791	3.252.571.681	3.252.571.681	3.252.571.681	3.264.093.840	3.264.093.840	
- Công ty CP công trình 792	8.604.651.890	8.604.651.890	8.604.651.890	8.924.861.005	8.924.861.005	
- Công ty CP công trình 793	8.912.350.217	8.912.350.217	8.912.350.217	3.252.365.443	3.252.365.443	
- Công ty CP công trình 796	-	-	-	2.026.937.571	2.026.937.571	
- Công ty CP công trình 798	2.554.463.500	2.554.463.500	2.554.463.500	3.753.111.310	3.753.111.310	
- Công ty CP công trình 875	9.249.947.514	9.249.947.514	9.249.947.514	3.105.030.840	3.105.030.840	
- Công ty CP công trình 878	-	-	-	-	-	
- Công ty CP công trình 879	10.690.054.050	10.690.054.050	10.690.054.050	9.280.543.614	9.280.543.614	
- Công ty CP đá Hoàng Mai	2.476.862.089	2.476.862.089	2.476.862.089	-	-	
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	-	-	-	-	-	
- Tổng công ty Đ.sắt Việt Nam	30.704.308.447	30.704.308.447	30.704.308.447	31.704.308.447	31.704.308.447	
<b>Cộng</b>	<b>92.244.233.373</b>	<b>92.244.233.373</b>	<b>92.244.233.373</b>	<b>97.882.632.492</b>	<b>97.882.632.492</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	380.968.063	1.147.838.198	1.033.521.845	495.284.416
Thuế TTĐB	4.050.000			4.050.000
Tiền thuê đất	0	2.200.790.581	1.202.710.079	998.080.502
Thuế TNDN	0			0
Thuế TNCN	2.949.950	208.942.563	113.725.980	98.166.533
Các khoản phải nộp khác	249.044.398	151.426.590	151.426.590	249.044.398
<b>Cộng</b>	<b>637.012.411</b>	<b>3.708.997.932</b>	<b>2.501.384.494</b>	<b>1.844.625.849</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí công trình	17.592.984.712	33.665.952.762
+ Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	-	1.801.643.167
+ Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	3.383.063.778	4.031.093.596
+ Cầu Long Biên (Giai đoạn 1)	2.744.683.637	11.019.168.306
+ Gói WB4-12: Xây dựng công bố Bảo Quốc	220.661.884	220.661.884
+ Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền	278.849.866	1.611.998.957
+ Cầu Đông Ba	-	625.973.353
+ Cầu An Đông - Ninh Thuận	-	8.493.333.353
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G017	1.587.066.364	2.834.817.423
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G08	27.117.868	27.117.868
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G011	-	1.465.511.232
+ Gói thầu số 9: Sụt trượt CV1, CV2	257.236.319	257.236.319
+ Cầu Tam Giang - Quảng Ngãi	1.099.802.390	-
+ Gói 8: Cầu Sông Ky Km 72 Phả Lại - Hạ Long		584.987.437
+ Cầu Nhật Lệ	7.994.502.606	-
+ Cầu Bình Hòa - Thanh Hóa	-	692.409.867
<b>Cộng</b>	<b>17.592.984.712</b>	<b>33.665.952.762</b>

(\*) Dự phòng phải trả trích trước là khoản KLXL hoàn thành của các Công ty con chưa thanh toán sẽ được khừ trừ trên báo cáo hợp nhất là 17.592.984.712 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	37.727.499	247.919.454
Bảo hiểm y tế	8.696.323	8.620.592
Bảo hiểm thất nghiệp	2.866.973	3.836.797
Doanh thu chưa thực hiện	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.492.036.739	23.829.739.999
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	269.300.000	269.300.000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	20.047.002.747	21.089.158.197
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	726.476.293	525.860.384
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.031.429.789	1.513.553.761
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	12.996.628	12.996.628
+ Quỹ văn hóa thể thao	1.976.109	1.976.109
+ Quỹ xã hội ngành	44.221.385	44.221.385
+ Quỹ trợ cấp xã hội	91.118.523	91.118.523
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	27.514.660	101.901.997
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	3.171.380	7.109.440
+ Tiền lãi vay vốn CBCNV	27.550.000	
+ Tiền trợ cấp thôi việc	126.253.000	
+ Phải trả các đối tượng khác	83.026.225	172.543.575
<b>Cộng</b>	<b>22.541.327.534</b>	<b>24.090.116.842</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị	Tại ngày 30/09/2018		Trong kỳ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	VND				
a) Vay ngắn hạn	172.478.774.360	172.478.774.360	188.484.078.360	218.062.096.000	202.056.792.000	202.056.792.000			
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	155.983.774.360	155.983.774.360	171.989.078.360	217.362.096.000	201.356.792.000	201.356.792.000			
- Vay CBCNV	16.495.000.000	16.495.000.000	16.495.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000			
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.516.768.000	1.516.768.000	-	8.100.304.000	9.617.072.000	9.617.072.000			
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	1.516.768.000	1.516.768.000	-	8.100.304.000	9.617.072.000	9.617.072.000			
<b>Cộng</b>	<b>173.995.542.360</b>	<b>173.995.542.360</b>	<b>188.484.078.360</b>	<b>226.162.400.000</b>	<b>211.673.864.000</b>	<b>211.673.864.000</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	691.200.000	773.700.000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	711.909.673	772.914.538
Kỹ quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	-	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.409.799.975</b>	<b>1.703.304.840</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Trong kỳ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
	Tăng	Giảm		Giá trị	Giá trị	
	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018				
	VND	VND				VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	38.763.060.000				38.763.060.000	38.763.060.000
<b>Cộng</b>	<b>38.763.060.000</b>				<b>38.763.060.000</b>	<b>38.763.060.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2018	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%
	Cổ đông có tỷ lệ sở hữu 5% trở lên	84.524.280.000	54,68%
1	Chu Quang Vũ	13.500.000.000	8,73%
2	Nguyễn Thanh Huyền	11.946.590.000	7,73%
3	Tạ Hữu Diễm	22.577.690.000	14,61%
4	Đậu Hoàng Việt	13.500.000.000	8,73%
5	CTCP Chứng khoán Sài Gòn	23.000.000.000	14,88%
	Các cổ đông khác	70.049.550.000	45,32%
	<b>Cộng</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>100,00%</b>

**20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

**21. CỔ PHIẾU**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

**22. CÁC QUỸ**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	136.864.855.110	136.864.855.110
<b>Cộng</b>	<b>136.864.855.110</b>	<b>136.864.855.110</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)  
23 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	135.156.172.939	25.500.184.932	340.996.853.950
- Lãi trong năm nay				(21.429.789.689)	(21.429.789.689)
- Trích quỹ từ lợi nhuận			1.708.682.171	(1.708.682.171)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016				(3.891.213.617)	(3.891.213.617)
- Phân phối lợi nhuận chia cổ tức				(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
- Giảm khác				(251.237.954)	(251.237.954)
Số dư 31/12/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
Số dư 01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
- Lãi trong năm				8.249.901.706	8.249.901.706
Số dư 30/09/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(12.852.565.793)	304.352.785.396

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/9/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.247.710.973	131.313.909.968
+ Hoạt động xây lắp	42.431.639.373	98.101.825.456
+ Cho thuê văn phòng	5.979.012.983	2.864.446.361
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	9.530.538.186	16.659.319.707
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	6.882.182.217	10.621.798.462
+ Cung cấp dịch vụ	20.136.338.214	2.749.645.279
+ Bán vật tư cũ	288.000.000	316.874.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>85.247.710.973</b>	<b>131.313.909.968</b>

(\*) Là doanh thu bán hàng sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/9/2017
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	36.391.885.012	76.836.605.012
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.281.999.459	-
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	9.394.069.895	170.581.950
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	2.463.615.479	14.462.321.926
Cung cấp dịch vụ	4.378.345.886	5.248.392.370
Bán vật tư cũ	129.819.600	2.990.430.548
<b>Cộng</b>	<b>54.039.735.331</b>	<b>99.735.453.643</b>

(\*) Là giá vốn hàng bán sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/9/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.728.778	16.835.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.242.378.144	6.449.566.050
Lãi được chia từ liên danh	8.187.251.078	
Lãi do bán các loại chứng khoán	1.750.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>17.187.358.000</b>	<b>6.466.402.114</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/9/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	17.878.921.976	13.545.162.004
Lãi mua hàng hàng trả chậm	118.477.895	-
Lãi tiền vay CBCNV	346.325.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.343.724.871</b>	<b>13.545.162.004</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 30/9/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.952.784.862	9.730.676.415
Chi phí vật liệu quản lý	346.151.146	522.650.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.351.300	121.806.178
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.039.951.023	7.050.682.528
Thuế và các khoản lệ phí	1.536.173.718	1.547.415.023
Chi phí dự phòng	-	(7.330.099.410)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.372.391.712	5.978.324.693
Chi phí khác bằng tiền	2.778.238.776	4.656.377.872
<b>Cộng</b>	<b>22.048.042.537</b>	<b>22.277.834.019</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 30/9/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	321.710.821	285.780.730
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	9.227.818	(614.681.818)
Thu nhập khác	308.000	576.777.774
<b>Cộng</b>	<b>331.246.639</b>	<b>247.876.686</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 30/9/2017 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	78.007.780	11.205.136
Chi phí khác	6.903.387	902.064
<b>Cộng</b>	<b>84.911.167</b>	<b>12.107.200</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 30/09/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.249.901.706	2.457.631.902
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.164.370.364)	(6.438.360.914)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>7.242.378.144</i>	<i>6.449.566.050</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>7.242.378.144</i>	<i>6.449.566.050</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>78.007.780</i>	<i>11.205.136</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế</i>	<i>78.007.780</i>	<i>11.205.136</i>
Chuyển lỗ sản xuất kinh doanh năm trước	1.085.531.342	
Thu nhập chịu thuế	-	(3.980.729.012)
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<i>Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú	Tổng cộng:	Giao dịch	
					nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
	2	3	4	5=3+4	6	7=5-6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.207.783.994	4.039.926.979	85.247.710.973	0	85.247.710.973
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	81.207.783.994	4.039.926.979	85.247.710.973	0	85.247.710.973
4	Giá vốn hàng bán	51.497.836.649	2.541.898.682	54.039.735.331	0	54.039.735.331
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	29.709.947.345	1.498.028.297	31.207.975.642	0	31.207.975.642
6	Doanh thu hoạt động tài chính	17.187.138.160	219.840	17.187.358.000	0	17.187.358.000
7	Chi phí tài chính	18.343.724.871	0	18.343.724.871	0	18.343.724.871
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.048.042.537	0	22.048.042.537	0	22.048.042.537
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	6.505.318.097	1.498.248.137	8.003.566.234	0	8.003.566.234
11	Thu nhập khác	325.151.639	6.095.000	331.246.639	0	331.246.639
12	Chi phí khác	72.283.905	12.627.262	84.911.167	0	84.911.167
13	Lợi nhuận khác (11-12)	252.867.734	(6.532.262)	246.335.472	0	246.335.472
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	6.758.185.831	1.491.715.875	8.249.901.706	0	8.249.901.706
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	6.758.185.831	1.491.715.875	8.249.901.706	0	8.249.901.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	461.277.933	521.522.028


VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty lập ngày 30/10/2017.



  
Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, , ngày 30 tháng 10 năm 2018

  
Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

  
Trương Thị Thanh Hương  
Người lập